yú ròu

鱼肉

noun/verb · fish meat; (fig.) to oppress

Example Sentence

Zhè dào cài yòng de shì xīn xiān de yú ròu
这道菜用的是新鲜的鱼肉。

This dish uses fresh fish meat.

Trace each character, then write the word on your own.

鱼 鱼 鱼 鱼 鱼 鱼 鱼 鱼 鱼 鱼 鱼

肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉